



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN *Certificate of Accreditation*

Phòng thí nghiệm:

**PHÒNG ĐO LƯỜNG ĐỘ DÀI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3**

Laboratory:

**LENGTH MEASUREMENT LABORATORY
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3 (QUATEST 3)**

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 7, Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn

has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG - HIỆU CHUẨN

Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 036

**GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)**

**VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN
CHẤT LƯỢNG**

TRẦN THỊ THU HÀ

Kèm theo Quyết định công nhận số/ Accompanied with Decision no: 2344/QĐ-VPCNCL ngày/ dated 28/12/2023

Chứng chỉ có hiệu lực từ ngày/ This certificate is valid from: 28/12/2023 đến/ to 15/08/2025

Ngày được công nhận lần đầu/ Initial accreditation date: 18/10/1999



Số: 2344 /QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Căn cứ cuộc đánh giá giám sát, mở rộng ngày 07/08/2023;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

PHÒNG ĐO LƯỜNG ĐỘ DÀI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 với phạm vi công nhận như được đề cập trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 036**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Trước khi cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, Phòng thí nghiệm phải đáp ứng đủ các điều kiện để được cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn theo các quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 12 năm 2023 đến ngày 15 tháng 08 năm 2025. Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 5: Quyết định này thay thế cho Quyết định số: 772.2022/QĐ - VPCNCL ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



TRẦN THỊ THU HÀ



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

(Kèm theo Quyết định số: 2344 /QĐ-VPCNCL ngày 28 tháng 12 năm 2023
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Đo lường Độ dài

Laboratory: Length Measurement Laboratory

Cơ quan chủ quản: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3

Organization: Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)

Lĩnh vực: Đo lường – Hiệu chuẩn

Field: Measurement – Calibration

Người quản lý/ Nguyễn Thái Hùng

Laboratory manager:

Người có thẩm quyền ký/

Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Anh Triết	Các phép hiệu chuẩn được công nhận của Phòng Đo lường Độ dài All accredited calibrations of Length Measurement Laboratory
2.	Võ Thanh Pho	
3.	Nguyễn Kiều Hưng	
4.	Lê Ngọc Ninh	

Số hiệu/ Code: VILAS 036

Hiệu lực công nhận/ từ ngày 28 / 12 /2023 đến ngày 15/08/2025

Period of Validation:

Địa chỉ/ Address: 49 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa điểm/Location: Số 7, Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại/ Tel: (84-251) 383 6212

Fax: (84-251) 383 6298

E-mail: rq.tn@quatest3.com.vn

Website: www.quatest3.com.vn

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 036

Phòng Đo lường Độ dài - *Length Measurement Laboratory*

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Độ dài

Field of calibration Length

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} Calibration and Measurement Capability (CMC) ^{1/}
1	Căn mẫu song phẳng <i>Gage blocks</i>	Căn mẫu thép <i>Steel gauge blocks</i>	QUATEST3.2016:2023 (*)	Q [82; 0,90L] nm; [L]: mm
		(0,5 ~ 100) mm		(0,05 + 1,6L) µm; [L]: m
		(>100 đến/to 500) mm		
		Căn mẫu Tungsten Carbide <i>Tungsten Carbide Gauge blocks</i>		Q [82; 1,22L] nm; [L]: mm
		Căn mẫu ceramic <i>Ceramic Gauge blocks</i>		Q [82; 1,22L] nm; [L]: mm
2	Đồng hồ so <i>Dial indicator</i>	Đến/ to 100 mm	QUATEST3.2038:2023 (*)	1 µm
3	Panme đo ngoài <i>Outside micrometers</i>	Đến/ to 25 mm	QUATEST3.2017:2023 (*)	0,3 µm
		(25 ~ 100) mm		3 µm
		(100 ~ 500) mm		(3 + 10L) µm [L]: m
		(500 ~ 1200) mm		(1 + 5L) µm [L]: m
4	Thuốc cặp <i>Calipers</i>	Đến/ to 2000 mm	QUATEST3.2037:2023 (*)	(15 + 7L) µm [L]: m
5	Máy phóng hình đo lường <i>Profile projector</i>	Đến/ to 300 mm	QUATEST3.2039:2023 (*)	300 µm
6	Calíp vòng <i>Gauge rings</i>	(5 ~ 300) mm	ĐLVN 149:2004	(0,2 + 0,006D) µm [D]: mm
7	Thuốc vặn đo lỗ <i>Two-Point/ Three-Point inside micrometers</i>	(2 ~ 150) mm	QUATEST3.2035:2023 (*)	2 µm
8	Thuốc vặn đo trong <i>Inside micrometers</i>	Đến/ to 5000 mm	QUATEST3.2044:2023 (*)	(1+3,3L) µm [L]: m

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 036

Phòng Đo lường Độ dài - *Length Measurement Laboratory*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>		Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
9	Dụng cụ đo độ dày <i>Thickness gages</i>	Đến/ to 150 mm	Giá trị độ chia/ <i>Graduation:</i> 0,0001 mm	QUATEST3.2013:2023 (*)	0,2 μm
			Giá trị độ chia/ <i>Graduation:</i> 0,001 mm		2 μm
			Giá trị độ chia/ <i>Graduation:</i> 0,1 mm		0,1 mm
10	Thước đo chiều cao <i>Height gages</i>	Đến/ to 1000 mm		QUATEST3.2012:2023 (*)	(0,16 + 2,9L) μm [L]: m
11	Thước cân đo sức khỏe <i>Health scale</i>	(0,6 ~ 2) m		QUATEST3.2012:2023 (*)	1 mm
12	Thiết bị đo so sánh căn mẫu <i>Gauge block comparator</i>	Đến/ to 100 mm		QUATEST3.2014:2023 (**)	0,043 μm
13	Đồng hồ so đo lỗ <i>Cylinder gages</i>	(18 ~ 800) mm		QUATEST3.2036:2023 (*)	1 μm
14	Thước kim loại <i>Metal rules</i>	Đến/ to 2000 mm		QUATEST3.2042:2023 (*)	0,3 mm
15	Thước cuộn <i>Measuring tapes</i>	Đến/ to 100 m		QUATEST3.2043:2023 (*)	$\sqrt{n}(0,072 + 0,004L)$ mm $n = \frac{L}{4}$ [L]: m
16	Thước đo góc <i>Protractors</i>	Đến/ to 180°		ĐLVN 169:2005	2'
17	Ke vuông (Eke) <i>Squares</i>	Độ vuông góc ngoài/ <i>Squareness of outer working face</i> Đến/ to 500 mm		QUATEST3.2019:2023 (*)	10 μm
		Độ vuông góc trong <i>Squareness of inner working face</i> Đến/ to 1400 mm			6 μm

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 036

Phòng Đo lường Độ dài - *Length Measurement Laboratory*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
18	Dụng cụ đo độ mịn <i>Wet-film-thickness inspection gages</i>	Đến/ to 2500 μm	QUATEST3.2029:2023 (*)	1 μm
19	Ni vô <i>Levels</i>	Ni vô hiển thị số và bàn kiểm ni vô/ <i>Electronic level and level tester</i> Đến/ to 2 mm/m	QUATEST3.2015:2023 (*)	0,002 mm/m
		Ni vô bọt nước/ <i>Level</i> : Đến/ to 5 mm/m		0,01 mm/m
20	Máy đo chiều dày bằng siêu âm <i>Ultrasonic thickness gages</i>	(5 ~ 100) mm	QUATEST3.2030:2023 (*)	0,01 mm
21	Dụng cụ kiểm tra đồng hồ so <i>Dial gage tester</i>	Đến/ to 100 mm	QUATEST3.2025:2023 (*)	0,5 μm
22	Thiết bị rà kiểm tra <i>Probe test equipments</i>	Đến/ to ± 5 mm	QUATEST3.2024:2023 (*)	0,2 μm
23	Thước đo mối hàn <i>Welding gage</i>	Chiều dài/length: Đến/ to 100 mm	QUATEST3.2026:2023 (*)	0,03 mm
		Góc/angle : Đến/ to 90°		0,6°
24	Thước đo khe hở <i>Gap gage</i>	Đến/ to 50 mm	QUATEST3.2028:2023 (*)	0,02 mm
25	Máy đo chiều dày lớp phủ <i>Coating thickness gage</i>	Đến/ to 100 μm	QUATEST3.2022:2023	0,2 μm
		(100 ~ 2500) μm		0,7 μm
		(2500 ~ 5000) μm		5,8 μm
		(5000 ~ 25000) μm		58 μm
26	Máy dò khuyết tật bằng siêu âm <i>Ultrasonic flaw detector</i>	Đến/ to 1000 mm	QUATEST3.2031:2023 (*)	3 % FS
27	Kính hiển vi <i>Measuring microscope</i>	Đến/ to 250 mm (X, Y, Z)	QUATEST3.2032:2023 (*)	0,4 μm

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 036

Phòng Đo lường Độ dài - *Length Measurement Laboratory*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
28	Bàn đá phẳng <i>Granite surface plate</i>	Đến/ to (3 x 1) m	QUATEST3.2033:2023 (*)	1 µm
		Đến/ to (5 x 0,25) m		
29	Máy đo độ nhám <i>Contact (stylus) instrument</i>	Đến/ to 12 µm	QUATEST3.2034:2023 (*)	0,1 µm
30	Con lăn đo chiều dài <i>Length-measure roller</i>	Đến/ to 628 000 m	QUATEST3.2040:2023 (*)	Q [3,6; 0,25L] mm [L]: m
31	Dưỡng kích thước <i>Dimension gage</i>	Đến/ to 1200 mm	QUATEST3.2018:2023 (*)	(0,1+3L) µm [L]: m
		Đến/ to 2335 mm		(2+0,03L) µm [L]: mm
32	Dây đo ren <i>Thread wires</i>	(0,1 ~ 5) mm	QUATEST3.2045:2023 (*)	0,2 µm
33	Dưỡng ren (ren ngoài, ren trong, ren ngoài dạng côn và ren trong dạng côn) <i>Thread gages (Thread plug, Thread ring, Tapered thread plug and Tapered thread ring)</i>	Bước ren/ <i>Pitch</i> : (0,25 ~ 8) mm Đường kính/ <i>Diameter</i> : (1 ~ 300) mm	QUATEST3.2046:2023 (*)	(1,9+22D) µm [D]: m
34	Thuốc rà thẳng <i>Straight gage</i>	Đến/ to 2000 m	ĐLVN 105:2002	$\sqrt{\frac{1,3L}{50}}$ mm [L]: mm
35	Máy đo độ dài vạn năng <i>Universal length measuring machine</i>	Đến/ to 1000 mm	ĐLVN 168:2005	Q [0,08; 2L] mm [L]: m
36	Phương tiện đo khoảng cách bằng quang điện (Toàn đạc, phương tiện đo khoảng cách quang điện khác) <i>Electro-optical Distance Meter (Total station, The other Electro-optical Distance Meter)</i>	130 m	QUATEST3.2027:2023 (*)	Q [0,6; 0,5L] [L]: km

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 036

Phòng Đo lường Độ dài - *Length Measurement Laboratory*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
37	Máy kinh vĩ (Toàn đạc, máy kinh vĩ khác) <i>Theodolite (Total station, The other Theodolite)</i>	360°	QUATEST3.2049:2023 (*)	1,0"
38	Máy thủy bình <i>Automatic level</i>	Phạm vi đo (Range): (0 ~ 1000) m Độ lệch chuẩn (Standard deviation): 0,3 mm	QUATEST3.2050:2023 (*)	0,6 mm / 64 m
39	Máy đo tọa độ 3 chiều <i>Coordinate measuring machine</i>	X: (0 ~ 1000) mm Y: (0 ~ 1000) mm Z: (0~1000) mm	QUATEST3.2047:2023 (*)	(0,2 + 2,9 L/1000) μm [L]: mm
40	Máy đo tọa độ 3 chiều dạng không tiếp xúc, sử dụng hệ thống dò hình ảnh <i>Coordinate measuring machine equipped with imaging probing system</i>	X: (0 ~ 500) mm Y: (0 ~ 500) mm Z: (0 ~ 500) mm	QUATEST3.2048:2023 (*)	(0,2 + 1,1L/1000) μm [L]: mm

Chú thích/ Note:

- QTHC/KT3 xxx...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Calibration Laboratory-developed procedures*

- $Q[a; bL] = \sqrt{a^2 + (bL)^2}$; L - chiều dài đo được/ *the measured length*.

- (*): Phép hiệu chuẩn được cập nhật Phạm vi đo/ CMC/ phiên bản phương pháp (11/2023)/ *Updated Range of measurement/ CMC/ method calibration version (11.2023)*.

- (**): Phép hiệu chuẩn được mở rộng (11/2023)/ *Extended method calibration version (11.2023)*.

(1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits./*

